

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 8 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Xuân Điền

Ông Nguyễn Trung Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1988; cư trú tại: Số 27, Ấp 9, xã M, thị xã N, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh B, sinh năm 1975; cư trú tại: Korea (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai nguyên đơn chị Đặng Thi Ni trình bày: Chị và anh B tự nguyện đăng ký kết hôn và được Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2012-4151 ngày 19/12/2012. Sau khi kết hôn chị và anh B tổ chức lễ cưới tại nhà cha mẹ ruột của chị A ở ấp 9, xã M, thị xã N, tỉnh Bạc Liêu, sau đó anh B trở về Hàn Quốc. Đến năm 2014, anh B bảo lãnh chị A sang Hàn Quốc chung sống với nhau khoảng 01 năm tại nhà của anh B sau đó chị A và anh B sống ly thân, chị A ra ngoài thuê

nhà trọ ở. Năm 2017, chị A về Việt Nam sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, chị A xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ và quan điểm sống nên chị A và anh B ly thân 01 năm. Từ năm 2017 đến nay chị và anh B không còn liên lạc với nhau nữa. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh B, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp để tổng đạt văn bản tố tụng cho anh B. Theo kết quả ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp có văn bản số 650/BTP-PLQT ngày 28/02/2019, gửi trả toàn bộ hồ sơ ủy thác kèm kết quả (bản tiếng Hàn), sau khi dịch có nội dung “*không có người nhận*”. Chị A xác định ngoài địa chỉ chị cung cấp theo đơn khởi kiện thì chị A không còn biết địa chỉ nào khác của anh B. Chị A yêu cầu Tòa án đăng trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan đại diện Việt Nam tại Hàn Quốc hồ sơ ủy thác tư pháp cho anh B. Theo Công điện số 195/ĐSQ-LS ngày 31/5/2019 của Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc về hồ sơ ủy thác tư pháp cho anh B, có nội dung: “*...đã đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán 30 ngày nhưng đương sự nêu trên không đến nhận hồ sơ tổng đạt.*”

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án như sau: Về thủ tục tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 121, Điều 122 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A đối với anh B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị A cư trú tại tỉnh Bạc Liêu yêu cầu ly hôn với anh B có nơi cư trú tại Hàn Quốc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp đối với bị đơn B đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh B không về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa và là lần triệu tập họp lần thứ hai nhưng anh B vắng mặt không có lý do. Chị A có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt chị A và anh B.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị A đối với anh B: Chị A và anh B tự nguyện đăng ký kết hôn và được Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2012-4151 ngày 19/12/2012, nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, năm 2014 anh B làm thủ tục bảo lãnh chị A sang Hàn Quốc chung sống. Anh B và chị A chung sống với nhau hơn 01 năm tại Hàn Quốc sau đó thì vợ chồng sống ly thân, chị A ra ngoài thuê nhà trọ ở. Đến năm 2017, chị A về Việt Nam sinh sống cho đến nay; giữa chị A và anh B cũng không còn liên lạc với nhau. Xét thấy, giữa chị A và anh B không chung sống với nhau thời gian dài, không còn liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, khả năng vợ chồng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A đối với anh B.

[4] Quá trình chung sống, chị A xác định không có con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp chị A phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm b khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 122, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A đối với anh B về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị A được ly hôn với anh B.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về lệ phí ủy thác tư pháp và án phí:

3.1 Lệ phí ủy thác tư pháp chị A phải chịu 200.000 đồng. Chị A đã nộp xong lệ phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng theo Biên lai thu số 0010010 ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

3.2 Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị A phải chịu 300.000 đồng, chị A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009717 ngày 29 tháng 10 năm 2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, chị A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết; anh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Dương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Trương Thanh Dũng